

# **Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch	
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban	
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61519132/22989828-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



\_\_\_\_\_  
Maria Cristina M. Calimbas  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1073-2023-004-1



\_\_\_\_\_  
Lý Hồng Mỹ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>703.103.932.528</b>	<b>652.000.247.903</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>60.865.755.817</b>	<b>63.556.969.060</b>
111	1. Tiền		25.820.641.131	40.556.969.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.045.114.686	23.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>25.597.100.000</b>	<b>9.597.100.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	25.597.100.000	9.597.100.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>504.039.330.328</b>	<b>432.074.582.119</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	500.291.072.178	430.087.129.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.546.783.034	8.438.764.680
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.466.131.574	13.410.259.932
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(25.274.097.723)	(19.862.229.943)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.441.265	657.567
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>108.836.728.298</b>	<b>139.260.464.332</b>
141	1. Hàng tồn kho		119.486.742.865	150.363.877.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.650.014.567)	(11.103.412.780)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.765.018.085</b>	<b>7.511.132.392</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.637.215.693	6.183.326.925
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	117.078.092	23.356.836
153	3. Thuế phải thu Nhà nước	16	10.724.300	1.304.448.631
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>130.843.848.046</b>	<b>153.533.614.426</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.593.933.224</b>	<b>2.668.455.459</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.593.933.224	2.668.455.459
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>98.507.920.889</b>	<b>124.544.318.621</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.803.152.834	119.667.302.320
222	Nguyên giá		512.395.958.454	512.023.883.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(418.592.805.620)	(392.356.581.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.704.768.055	4.877.016.301
228	Nguyên giá		7.153.776.109	7.153.776.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.449.008.054)	(2.276.759.808)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>864.700.000</b>	<b>864.700.000</b>
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.094.971.444</b>	<b>24.751.597.692</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.094.971.444	24.751.597.692
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>782.322.489</b>	<b>704.542.654</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	744.947.489	647.667.654
269	2. Lợi thế thương mại		37.375.000	56.875.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>833.947.780.574</b>	<b>805.533.862.329</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>261.882.176.890</b>	<b>240.984.720.485</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>261.597.176.890</b>	<b>240.513.520.485</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	106.791.630.138	85.290.682.075
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.700.636.739	8.983.530.949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.887.228.484	5.423.072.947
314	4. Phải trả người lao động		5.038.214.988	5.011.581.106
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.571.113.916	162.136.110
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.165.138.988	1.382.706.857
320	7. Vay ngắn hạn	19	111.572.057.758	128.115.913.257
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.871.155.879	6.143.897.184
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>285.000.000</b>	<b>471.200.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	285.000.000	320.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	-	151.200.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>572.065.603.684</b>	<b>564.549.141.844</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>572.065.603.684</b>	<b>564.549.141.844</b>
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		946.684.088	946.684.088
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		35.147.690.280	33.144.167.437
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.121.238.546	31.740.993.340
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.126.796.352	19.155.244.763
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		19.994.442.194	12.585.748.577
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.723.946.225	49.591.252.434
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>833.947.780.574</b>	<b>805.533.862.329</b>



Ngô Thị Thanh  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	591.414.524.511	599.686.317.334
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(126.895.200)	(460.922.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	591.287.629.311	599.225.395.334
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(536.052.857.428)	(549.179.013.719)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.234.771.883	50.046.381.615
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.132.463.631	611.622.653
22	7. Chi phí tài chính	24	(9.737.645.874)	(9.272.260.928)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.186.848.177)	(8.961.904.225)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(1.344.597.660)	(1.636.263.819)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(21.680.643.673)	(23.833.252.263)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.604.348.307	15.916.227.258
31	11. Thu nhập khác		1.619.738.103	912.686.991
32	12. Chi phí khác		(100.557.148)	(262.199.132)
40	13. Lợi nhuận khác		1.519.180.955	650.487.859
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		26.123.529.262	16.566.715.117
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(5.227.143.277)	(3.209.896.167)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		20.896.385.985	13.356.818.950
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		20.763.692.194	13.072.748.577
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	132.693.791	284.070.373
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21		260
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21		260



Ngô Thị Thanh  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



  
Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>26.123.529.262</b>	<b>16.566.715.117</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		26.427.972.732	28.934.366.819
03	Dự phòng		4.958.469.567	7.815.362.843
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(616.200.540)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.514.572.500)	(611.622.653)
06	Chi phí lãi vay	24	9.186.848.177	8.961.904.225
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>64.566.046.698</b>	<b>61.666.726.351</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(63.442.991.604)	12.684.441.720
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		30.877.134.247	(7.608.425.817)
11	Tăng các khoản phải trả		38.533.570.589	4.129.514.224
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.448.831.397	(2.093.024.722)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.964.077.850)	(8.946.899.914)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.000.000.000)	(4.408.576.922)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.377.673.200)	(1.728.169.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>57.640.840.277</b>	<b>53.695.585.920</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(3.715.448.752)	(5.009.356.865)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(16.000.000.000)	(3.097.100.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.951.800.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi		1.514.572.500	611.622.653
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(32.152.676.252)</b>	<b>(7.494.834.212)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	19	293.717.028.806	335.084.800.712
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(310.412.084.305)	(343.754.371.375)
36	Cổ tức đã trả		(11.483.181.586)	(10.041.810.664)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(28.178.237.085)</b>	<b>(18.711.381.327)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(2.690.073.060)	27.489.370.381
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.556.969.060	36.067.598.679
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.140.183)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	60.865.755.817	63.556.969.060



Ngô Thị Thanh  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 404 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 424 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

**3.10 Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**3.12 Mua tài sản**

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc phân bổ tối đa không quá 3 năm.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

**3.20 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	526.227.856	448.592.606
Tiền gửi ngân hàng	25.294.413.275	40.108.376.454
Các khoản tương đương tiền (*)	35.045.114.686	23.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.865.755.817</b>	<b>63.556.969.060</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,6% đến 8,5%/năm.

Khoản tiền gửi kỳ hạn với số tiền là 9.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa (Thuyết minh số 19.1).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	347.523.261.525	232.356.593.877
Phải thu từ khách hàng khác	152.767.810.653	197.730.536.006
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thăng	18.126.721.332	16.670.178.528
- Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý Nền móng Việt Hùng	15.546.814.750	3.708.873.410
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	15.020.132.543	19.196.791.964
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	11.968.060.620	41.845.653.880
- Khác	92.106.081.408	116.309.038.224
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>500.291.072.178</b>	<b>430.087.129.883</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(25.274.097.723)	(19.862.229.943)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>475.016.974.455</b>	<b>410.224.899.940</b>

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(19.862.229.943)	(12.853.843.606)
Dự phòng trích lập trong năm	(8.246.810.450)	(8.674.484.588)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.834.942.670	1.666.098.251
Số cuối năm	<b>(25.274.097.723)</b>	<b>(19.862.229.943)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	1.546.783.034	1.787.294.847
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	6.651.469.833
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.546.783.034</u></b>	<b><u>8.438.764.680</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.466.131.574</b>	<b>13.410.259.932</b>
Mua cổ phần (*)	13.951.800.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	12.930.902.178	13.250.371.316
Các khoản khác	583.429.396	159.888.616
<b>Dài hạn</b>	<b>2.593.933.224</b>	<b>2.668.455.459</b>
Phải thu từ Nhà nước (**)	2.518.051.951	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược	69.881.273	150.403.493
Khác	6.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.060.064.798</u></b>	<b><u>16.078.715.391</u></b>

(\*) Đây là khoản thanh toán để mua cổ phần do Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng phát hành. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

(\*\*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m<sup>2</sup> đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Nhóm Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	71.035.099.778	90.557.531.415
Nguyên liệu, vật liệu	33.148.068.445	45.486.174.365
Công cụ, dụng cụ	8.106.002.643	8.278.602.230
Hàng mua đang đi đường	5.545.432.497	-
Hàng hóa	1.532.271.301	2.640.585.732
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.201	3.400.983.370
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>119.486.742.865</u></b>	<b><u>150.363.877.112</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(10.650.014.567)</u>	<u>(11.103.412.780)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>108.836.728.298</u></b>	<b><u>139.260.464.332</u></b>

Một số hàng tồn kho đang được dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.103.412.780	10.296.436.274
Dự phòng trích lập trong năm	770.261.383	806.976.506
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.223.659.596)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>10.650.014.567</u>	<u>11.103.412.780</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.637.215.693</b>	<b>6.183.326.925</b>
Chi phí vận chuyển trả trước	2.977.106.289	5.466.234.577
Phí bảo hiểm	256.491.836	352.593.763
Khác	403.617.568	364.498.585
<b>Dài hạn</b>	<b>744.947.489</b>	<b>647.667.654</b>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	504.149.729	111.789.374
Nâng cấp tài sản	-	21.844.834
Khác	<u>240.797.760</u>	<u>514.033.446</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.382.163.182</u></b>	<b><u>6.830.994.579</u></b>

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	160.781.467.824	270.855.160.467	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	512.023.883.454
Mua mới trong năm	372.075.000	-	-	-	-	372.075.000
Số cuối năm	161.153.542.824	270.855.160.467	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	512.395.958.454
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	29.132.317.506	117.420.186.865	34.427.250.299	400.076.228	1.290.746.826	182.670.577.724
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(109.514.055.993)	(215.929.270.979)	(64.967.622.973)	(534.709.983)	(1.410.921.206)	(392.356.581.134)
Khấu hao trong năm	(9.883.075.527)	(11.807.179.845)	(4.393.271.520)	(80.592.966)	(72.104.628)	(26.236.224.486)
Số cuối năm	(119.397.131.520)	(227.736.450.824)	(69.360.894.493)	(615.302.949)	(1.483.025.834)	(418.592.805.620)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	51.267.411.831	54.925.889.488	12.711.367.182	305.971.199	456.662.620	119.667.302.320
Số cuối năm	41.756.411.304	43.118.709.643	8.318.095.662	225.378.233	384.557.992	93.803.152.834
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	4.204.848.363	29.304.269.093	6.841.889.889	-	-	40.351.007.345

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang làm thủ tục giải chấp một số tài sản cố định đã thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam mà Nhóm Công ty đã tắt toán trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm và cuối năm	<u>6.722.430.109</u>	<u>431.346.000</u>	<u>7.153.776.109</u>
Trong đó: Đã hao mòn hết	-	368.346.000	368.346.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(1.853.720.083)	(423.039.725)	(2.276.759.808)
Hao mòn trong năm	<u>(174.608.580)</u>	<u>2.360.334</u>	<u>(172.248.246)</u>
Số cuối năm	<u>(2.028.328.663)</u>	<u>(420.679.391)</u>	<u>(2.449.008.054)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>4.868.710.026</u>	<u>8.306.275</u>	<u>4.877.016.301</u>
Số cuối năm	<u>4.694.101.446</u>	<u>10.666.609</u>	<u>4.704.768.055</u>
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp	2.680.668.741	-	2.680.668.741

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang làm thủ tục giải chấp các tài sản trên đã thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam mà Nhóm Công ty đã tắt toán trong năm.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy Thái Hà (*)	27.822.244.171	24.478.870.419
Khác	<u>272.727.273</u>	<u>272.727.273</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.094.971.444</u></b>	<b><u>24.751.597.692</u></b>

(\*) Số dư bao gồm khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ nghiệp vụ mua 4.758.000 cổ phần tương đương với 99,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà theo Quyết định số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	94.019.971.507	85.108.213.747
- Công ty TNHH Trường Hải	27.472.027.403	27.764.778.863
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	7.786.083.513	6.148.887.494
- Các bên khác	58.761.860.591	51.194.547.390
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>12.771.658.631</u>	<u>182.468.328</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>106.791.630.138</u></b>	<b><u>85.290.682.075</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	8.700.636.739	6.923.861.349
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
- Công ty cổ phần CASABLANCA Việt Nam	2.645.651.673	819.423.000
- Khác	3.183.985.066	3.233.438.349
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	-	2.059.669.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.700.636.739</b>	<b>8.983.530.949</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu:</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.292.700.925	-	(1.292.700.925)	-
Thuế giá trị gia tăng	23.356.836	39.442.707.757	(39.348.986.501)	117.078.092
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	-	(3.000.000)	-
Thuế khác	8.747.706	18.535.191	(16.558.597)	10.724.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.327.805.467</b>	<b>39.461.242.948</b>	<b>(40.661.246.023)</b>	<b>127.802.392</b>
<b>Phải nộp:</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.227.143.277	(2.292.700.925)	2.934.442.352
Thuế giá trị gia tăng	5.143.836.204	42.159.308.701	(41.639.376.099)	5.663.768.806
Thuế thu nhập cá nhân	279.064.243	554.005.799	(544.052.716)	289.017.326
Thuế khác	172.500	128.720.428	(128.892.928)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.423.072.947</b>	<b>48.069.178.205</b>	<b>(44.605.022.668)</b>	<b>8.887.228.484</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.165.138.988</b>	<b>1.382.706.857</b>
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	13.130.333.742	-
Kinh phí công đoàn	560.895.629	556.814.443
Khác	473.909.617	825.892.414
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	285.000.000	320.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.450.138.988</b>	<b>1.702.706.857</b>

(\*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn và chịu phí áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.143.897.184	4.320.104.791
Tăng trong năm	1.335.681.895	3.065.585.558
Giảm trong năm	(4.608.423.200)	(1.241.793.165)
Số cuối năm	<u>2.871.155.879</u>	<u>6.143.897.184</u>

**19. VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>111.572.057.758</b>	<b>128.115.913.257</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	111.420.857.758	127.914.313.257
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	151.200.000	201.600.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>151.200.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	-	151.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>111.572.057.758</u></b>	<b><u>128.267.113.257</u></b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	128.115.913.257	151.200.000	128.267.113.257
Tiền nợ vay	293.717.028.806	-	293.717.028.806
Tiền chi trả nợ gốc vay	(310.412.084.305)	-	(310.412.084.305)
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	151.200.000	(151.200.000)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>111.572.057.758</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>111.572.057.758</u></b>

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VAY (tiếp theo)

### 19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	46.798.998.166	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2023	6,5-11,0	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Nghi Sơn	18.674.845.800	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 5 năm 2023	6,8 - 8,0	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Nghi Sơn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam	18.503.059.910	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	5,5-9,0	Máy móc thiết bị, 5 xe ô tô Chenglong và 5 xe rơ moóc (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	15.288.590.995	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,9 - 9,6	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 5, 9 và 11)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	<u>12.155.362.887</u>	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 5 tháng 6 năm 2023	7,5-11,05	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng bán hàng (Thuyết minh số 6)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>111.420.857.758</u></b>			

### 19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua ô tô đầu kéo và sơmi rơ moóc được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hà Nam	<u>151.200.000</u>	Từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,1%	5 xe rơ moóc (Thuyết minh số 11)
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	151.200.000			
Vay dài hạn	-			

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>							
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	28.963.823.494	77.650.864.264	49.307.182.061	564.994.908.452
Cổ tức bằng cổ phiếu	40.999.690.000	-	-	-	(40.999.690.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.072.748.577	284.070.373	13.356.818.950
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(10.250.000.000)	-	(10.250.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.180.343.943	(4.180.343.943)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.786.895.962)	-	(2.786.895.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(487.000.000)	-	(487.000.000)
Chi thưởng cho Ban Giám đốc	-	-	-	-	(278.689.596)	-	(278.689.596)
Số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>946.684.088</u>	<u>33.144.167.437</u>	<u>31.740.993.340</u>	<u>49.591.252.434</u>	<u>564.549.141.844</u>

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm nay:</b>							
Số đầu năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	33.144.167.437	31.740.993.340	49.591.252.434	564.549.141.844
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.763.692.194	132.693.791	20.896.385.985
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(11.274.992.250)	-	(11.274.992.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.003.522.843	(2.003.522.843)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.335.681.895)	-	(1.335.681.895)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(769.250.000)	-	(769.250.000)
Số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>946.684.088</u>	<u>35.147.690.280</u>	<u>37.121.238.546</u>	<u>49.723.946.225</u>	<u>572.065.603.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51	23.001.000	230.010.000.000	51
Công ty Cổ phần FECON	3	30.000	0	4.510.103	45.101.034.000	10
Cổ đông khác	22.098.966	220.989.660.000	49	17.588.866	175.888.656.000	39
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.099.969</b>	<b>450.999.690.000</b>	<b>100</b>	<b>45.099.969</b>	<b>450.999.690.000</b>	<b>100</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	450.999.690.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		40.999.690.000
Số cuối năm	<u>450.999.690.000</u>	<u>450.999.690.000</u>
<b>Cổ tức đã chia</b>		
Cổ tức đã công bố (*)	11.274.992.250	51.249.690.000
Trong đó:		
Cổ tức bằng tiền	11.274.992.250	10.250.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	40.999.690.000

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0428/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt trị giá 11.274.992.250 VND tương ứng 2,5% vốn điều lệ.

**20.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp	48.500.000.000	48.500.000.000
Quỹ khác	905.248.743	905.248.743
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	318.697.482	186.003.691
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.723.946.225</u></b>	<b><u>49.591.252.434</u></b>

**21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	<b>20.763.692.194</b>	<b>13.072.748.577</b>
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(2.089.638.599)</u>	<u>(1.335.681.895)</u>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>18.674.053.595</b>	<b>11.737.066.682</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b><u>414</u></b>	<b><u>260</u></b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0428/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Doanh thu:</b>	<b>591.414.524.511</b>	<b>599.686.317.334</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>581.589.301.676</i>	<i>573.285.336.410</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>5.303.778.994</i>	<i>25.508.565.228</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa, vật tư</i>	<i>4.521.443.841</i>	<i>892.415.696</i>
<b>Trừ:</b>		
Hàng bán bị trả lại	(126.895.200)	(460.922.000)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>591.287.629.311</u></b>	<b><u>599.225.395.334</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>485.280.755.013</i>	<i>389.226.217.385</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>106.006.874.298</i>	<i>209.999.177.949</i>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	522.830.394.827	520.893.482.618
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.158.251.620	25.108.277.438
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	8.064.210.981	3.177.253.663
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>536.052.857.428</u></b>	<b><u>549.179.013.719</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	9.186.848.177	8.961.904.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá	550.797.697	310.356.703
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.737.645.874</u></b>	<b><u>9.272.260.928</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.344.597.660</b>	<b>1.636.263.819</b>
Chi phí nhân viên	1.344.597.660	1.424.138.855
Dịch vụ mua ngoài	-	37.052.727
Chi phí khác	-	175.072.237
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21.680.643.673</b>	<b>23.833.252.263</b>
Chi phí nhân viên quản lý	9.837.346.349	10.417.353.093
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	5.411.867.780	7.008.386.337
Dịch vụ mua ngoài	1.089.797.889	1.211.696.789
Chi phí khấu hao và hao mòn	904.382.508	928.083.610
Thuế, phí và lệ phí	704.366.913	327.915.419
Chi phí vật liệu quản lý	352.776.742	240.863.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.657.891	274.842.546
Chi phí khác	3.111.447.601	3.424.111.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.025.241.333</u></b>	<b><u>25.469.516.082</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	354.119.990.791	356.416.167.069
Chi phí nhân công	67.729.134.731	64.893.264.741
Dịch vụ mua ngoài	60.296.600.853	92.391.871.101
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.408.472.732	28.934.366.819
Chi phí dự phòng	4.958.469.567	8.144.920.545
Chi phí khác	7.123.922.282	7.721.252.983
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>520.636.590.956</u></b>	<b><u>558.501.843.258</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5% thu nhập chịu thuế, FCNS được miễn thuế TNDN trong năm năm (5 năm) kể từ năm đầu tiên thành lập (2014), giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.227.143.277</u>	<u>3.209.896.167</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<u><b>26.123.529.262</b></u>	<u><b>16.566.715.117</b></u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	5.100.556.246	3.254.771.318
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
- Chi phí không được trừ thuế	25.768.178	24.710.576
- Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(7.788.820)	(129.995.865)
- Lỗ không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của công ty con	104.707.673	56.510.138
- Khác	<u>3.900.000</u>	<u>3.900.000</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<u><b>5.227.143.277</b></u>	<u><b>3.209.896.167</b></u>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương ("Phan Vũ Hải Dương")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình ("Phan Vũ Quảng Bình")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("Cơ khí FECON Nghi Sơn")	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Công ty con
Công ty Cổ phần FECON ("FECON")	Đồng quản lý chủ chốt (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON Số 1 ("FECON Số 1")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON ("Xây dựng FECON")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON ("Đô thị FECON")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng ("FECON Hải Đăng")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Công ty Cổ phần FECON South ("FECON South")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiệt Hùng	Thành viên HĐQT (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022), Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Phan Vũ	Bán thành phẩm	462.204.003.068	342.818.143.325
	Phí dịch vụ	-	132.777.860
FECON	Mua thép	29.909.384.925	48.482.162.560
	Bán thành phẩm	3.616.087.945	29.207.271.154
Xây dựng FECON	Bán thành phẩm	17.678.856.000	8.098.424.000
FECON Số 1	Bán thành phẩm	1.781.808.000	7.628.449.750
	Dịch vụ cung cấp	-	454.528.875
Phan Vũ	Mua vật tư	-	1.200.957.100
	Hải Dương	Bán thành phẩm	-
FECON Hải Đăng	Mua vật tư	-	1.839.095.940
	Bán thành phẩm	-	25.581.818
Phan Vũ Quảng Bình	Bán thành phẩm	-	247.679.393

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	347.523.261.525	166.761.817.268
FECON	Bán thành phẩm	-	39.265.760.576
FECON Số 1	Bán thành phẩm	-	11.885.399.450
FECON Hải Đăng	Cho thuê xe, bán đá	-	7.242.948.431
Đô thị FECON	Bán thành phẩm	-	4.733.766.292
FECON South	Bán thành phẩm	-	1.957.283.660
Xây dựng FECON	Bán thành phẩm	-	296.934.000
Phan Vũ Quảng Bình	Bán thành phẩm	-	212.684.200
		<b>347.523.261.525</b>	<b>232.356.593.877</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>			
FECON Hải Đăng	Mua nguyên vật liệu	-	6.651.469.833
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>			
Phan Vũ	Phí dịch vụ	12.771.658.631	146.055.646
FECON	Mua nguyên vật liệu	-	36.412.682
		<b>12.771.658.631</b>	<b>182.468.328</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>			
FECON Số 1	Bán thành phẩm	-	2.059.669.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021)	250.000.000	67.500.000
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021)	-	197.500.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	142.000.000	120.500.000
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	64.000.000	-
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	64.000.000	-
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	16.000.000	48.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	10.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	116.000.000	84.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	50.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	6.250.000	30.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	664.429.163	617.996.880
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	337.680.904	351.361.853
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	373.072.917	370.249.500
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	94.494.008	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	93.022.500	312.899.750
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.320.949.492</b>	<b>2.314.007.983</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.763.794.586	6.009.040.669
Từ 1 đến 5 năm	1.139.309.733	4.617.725.119
Trên 5 năm	8.228.433.600	8.513.812.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.131.537.919</u></b>	<b><u>19.140.578.588</u></b>

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



\_\_\_\_\_  
Ngô Thị Thanh  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023